

KẾ THỪA VÀ CÁCH TÂN BẢN ĐỒ CỔ TRUNG QUỐC - TRƯỜNG HỢP NHÓM BẢN ĐỒ NHẬT TRÌNH VIỆT NAM THẾ KỶ XVII - XVIII

LÊ VĂN ẤT*

Tóm tắt: Bản đồ Nhật trình là nhóm bản đồ quan yếu trong ngành bản đồ Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII, nội dung chủ yếu của nhóm bản đồ này là miêu tả các tuyến đường từ kinh đô tới các vị trí bên trong hoặc bên ngoài Việt Nam. Trên phương diện so sánh đối chiếu với bản đồ học Trung Quốc giai đoạn XVII-XVIII, bài viết tổng kết chủ yếu trên hai phương diện: (1) Tính kế thừa (là bản đồ mô tả, nhiều chú thích trên bản đồ, phù hiệu); (2) Cách tân (phương vị, tác giả, chất liệu tạo tác...).

Từ khóa: Bản đồ học, bản đồ Nhật trình, bản đồ Trung Quốc

Abstract: Travel journal maps are a significant group of maps in the field of Vietnamese cartography from the 17th to the 19th centuries. The main content of this group of maps is the depiction of routes from the capital to various locations inside or outside Vietnam. In terms of comparison with Chinese cartography during the 17th and 18th centuries, this article primarily focuses on two aspects: (1) Inheritance (as descriptive maps with extensive annotations and symbols); (2) Innovation (such as enhanced directions, authorship, and the types of materials used).

Keywords: Cartography, Travel journal maps, Chinese maps

1. Lời mở đầu

Trung Quốc là một trong những trung tâm phát triển lâu đời ngành địa đồ học, do vậy mà hình thái bản đồ của Trung Quốc rất đa dạng. Việt Nam nằm trong khu vực văn hóa chữ Hán, từ xa xưa đã chịu ảnh hưởng ít nhiều từ nền văn hóa này.

Về lý thuyết, thế kỷ XVII - XVIII, là giai đoạn có nhiều sự chuyển biến đáng kể trong phong cách chế đồ truyền thống của Trung Quốc. Điều này thể hiện rất rõ bởi ảnh hưởng mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật phương Tây càng rõ rệt, cùng hoạt động trắc địa diễn ra sôi nổi¹. Trong khi đó, ở Việt Nam, thời kỳ này là một thời kỳ đầy

biến động lịch sử, đáng chú ý là hoạt động bình loạn phía Nam của nhà Hậu Lê (1428 - 1789), tác động không nhỏ tới ngành bản đồ cổ Việt Nam, rõ rệt nhất, đây là thời gian sản sinh ra các bản đồ nhật trình.

Theo thống kê sơ bộ, tập bản đồ nhật trình sớm nhất hiện thấy là *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* 天南四至路圖書², do Đỗ Bá Công Đạo³ soạn năm 1686⁴. Tám bản đồ muộn nhất hiện còn là tám bản đồ *Yên Thiều vạn lý tập* 燕輶萬里集 của phái đoàn Bùi Văn Dị (1833 - 1895). Những bản đồ này có nội dung tương đối phong phú, cụ thể là mô

* NCS., Học viện Khoa học xã hội

tả và chú giải khu vực hiểm yếu, trạm dịch... Nghiên cứu bản đồ nhật trình không nhiều, theo số liệu thống kê từ năm 1896 đến nay có khoảng 70 nghiên cứu⁵. Nội dung xoay quanh các vấn đề hữu quan, như: giới thiệu văn bản, niên đại, tác giả, và phiên dịch... Tuy nhiên, thảo luận phong cách vẽ bản đồ, đặc trưng hội chế, cùng sự tác động qua lại giữa Việt Nam đối với Trung Quốc và khu vực còn khuyết.

Xuất phát từ lý do trên, bài viết này thảo luận phong cách thể hiện bản đồ nhật trình thế kỷ XVII - XVIII so với bản đồ học Trung Quốc cùng thời, khía cạnh thảo luận dựa hai luận điểm chính: (1) tính kế thừa, (2) điểm cách tân. Cụ thể như dưới đây.

2. Khái quát về bản đồ thời kỳ nhà Thanh

Tuy thời Minh đã xuất hiện không ít các khái niệm về bản đồ địa đồ đầu ảnh và các tỷ lệ xích. Nhưng bản đồ học Trung Quốc một thời gian dài vẫn phát triển theo lối truyền thống và dần trở nên hoàn thiện

tới mức tối ưu, tiến dần tới thời kỳ quá độ của bản đồ học cận đại. Đến cuối thời Thanh, về cơ bản phương pháp hội chế bản đồ truyền thống dần chuyển sang cận đại, song tốc độ chuyển biến tương đối chậm. Cùng với sự ảnh hưởng phương pháp kỹ thuật địa đồ đầu ảnh của Tây phương, thêm việc chính quyền nhà Thanh thực hiện nhiều công tác đo đạc toàn quốc (1689, 1698, 1707, 1708, 1711, 1712...), làm ảnh hưởng lớn tới mô thức hội chế truyền ở Trung Quốc. Do vậy, một thời gian dài trên các bản đồ truyền thống Trung Quốc đã xuất hiện mạng lưới ô vuông cùng các đường kinh vĩ tuyến. Tuy vậy, phương pháp này chưa thể thay thế hoàn toàn phương pháp truyền thống cũ. Phương pháp biểu thị nội dung bản đồ thời kỳ thời Thanh là cùng dùng và tồn tại ký hiệu và phương pháp tả ảnh. Các điểm dân cư trên bản đồ đã dùng màu sắc cùng phương pháp tả ảnh để biểu thị, so với bản đồ học nhà Minh, đã không còn biểu thị ký hiệu tường thành thông thường nữa.



Hình 1: “Hoàng dư toàn lãm đồ” 《皇輿全覽圖》, trích yếu từ *Trung Quốc hải đồ sử* (tiền 310-1931) 中國海圖史 (前 310-1931) - Lương Nhị Bình 梁二平, trang 296

3. Bản đồ nhật trình ở Việt Nam

Các hoạt động trắc địa ở Việt Nam được ghi chép sớm nhất là từ thời Lý. Mùa thu năm 1075, Lý Thường Kiệt đã cho vẽ bản đồ hình thể núi sông ở ba châu là Bố Chính, Ma Linh và Địa Lý⁶. Đến đời Lý Anh Tông, nhà vua trực tiếp đi tuần các hải đảo ở địa giới các bang Nam Bắc, sau đó ghi chép và vẽ bản đồ phong vật mang về⁷. Tiếc là hai tấm bản đồ này hiện không còn. Đến thời Lê (1470) các hoạt động trắc địa và vẽ bản đồ vẫn được duy trì, *Hồng Đức bản đồ* 洪德版圖 chính là một bản đồ tiêu biểu cho thời kỳ này. Sau *Hồng Đức bản đồ*, là thời kỳ sản sinh ra các bản đồ nhật trình Việt Nam. Nhóm bản đồ này không ngừng vận động và phát triển đến hết thời Nguyễn.

Khái niệm “nhật trình” (Itineraries), được đề xuất đầu tiên là John Whitmore trong *Cartography in Vietnam*⁸. Đây là công trình có thành tựu nhất về bản đồ cổ Việt Nam tính đến nay. Ông cho rằng: Một hình thức quan trọng của bản đồ thời Lê là các tập nhật trình (nhật ký đi đường), nó thường vẽ lại, miêu tả các tuyến đường từ thủ đô tới các vị trí bên trong hoặc bên ngoài đường biên giới Việt phía Bắc - Nam. Loại bản đồ này dường như bắt đầu với chiến dịch chinh phạt Chiêm Thành năm 1471 của vua Lê Thánh Tông⁹. Tuy nhiên, khái niệm nhật trình, không hạn hẹp như vậy. Có thể theo dõi bảng sau.

Bảng thống kê bản đồ nhật trình Việt Nam

STT	Tên bản đồ	Niên đại	Tác giả	Nội dung	Đơn vị lưu trữ
1	<i>Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư</i> 纂集天南四至路圖書	1686	Đỗ Bá Công Đạo	Từ Thăng Long tới khu vực Chiêm Thành...	Viện Nghiên cứu Hán Nôm
2	<i>Giáp Ngọ niên bình Nam đồ</i> 甲午年平南圖	1774 - 1775	Độc suất Đoan Quận công Bùi Thế Đạt	Từ khu vực Đồng Hới tới vùng biên giới Cao Miên	Viện Nghiên cứu Hán Nôm
3	<i>Quảng Thuận đạo sử tập</i> 廣順道史集	Vẽ thế kỷ XVIII, sao lục thế kỷ XX	Nguyễn Huy Quynh	Lộ trình hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam	Viện Nghiên cứu Hán Nôm
4	<i>Hoàng Hoa sứ trình đồ</i> 皇華使程圖	XVIII	Nguyễn Huy Oánh	Hành trình đi sứ từ Lạng Sơn tới Bắc Kinh	Viện Nghiên cứu Hán Nôm
5	<i>Yên thiều vạn lý tập</i> 燕輶萬里集	XIX	Bùi Văn Dị	Hành trình đi sứ từ Lạng Sơn tới Bắc Kinh	Viện Nghiên cứu Hán Nôm
6	<i>Xiêm La quốc nhật trình tập lục</i> 暹羅國路程集錄	XIX	Tổng Phước Ngoạn và Dương Văn Châu	Giao thông đường thủy và đường bộ Việt Xiêm	Thuộc tập thứ hai trong "Đông Nam Á sử liệu chuyên san" do Ban nghiên cứu Đông Nam Á - Phòng Nghiên cứu Tân Á và Hương Cảng Trung văn Đại học xuất bản năm 1966

Nhìn vào bảng thống kê trên, dường như có thể thấy rằng, các bản đồ nhật trình có thể phân làm hai nhóm: (1) Bản đồ nhật trình trên lãnh thổ Đại Việt, gắn liền với việc mở mang bờ cõi: như *Toản tập thiên nam tứ chí lộ đồ thư*, *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*, *Quảng Thuận đạo sử tập*. Những bản đồ này về cơ bản được vẽ ở thế kỷ XVII - XVIII, một giai đoạn có nhiều chuyển biến lịch sử. Động cơ vẽ nhóm bản đồ trên nhằm phần nào phục vụ cho các hoạt động chính trị của nhà Lê, vì thế, sự phát triển của ngành bản đồ học Việt Nam luôn đi cùng với sự cố gắng của các chính quyền trong lịch sử nhằm mở rộng việc kiểm soát với đất nước¹⁰. (2) Nhóm còn lại là bản đồ nhật trình do người Việt vẽ khi đi sứ, các bản đồ này được vẽ cuối thế kỷ XVIII đến XIX. Mục đích vẽ ra có khác với nhóm trên, nhóm này phục vụ cho việc giao hảo. Sau khi từng bước ổn định nhà nước, chính quyền mỗi triều đại đều thực hiện việc này. Một mặt thể hiện đây là hoạt động hợp pháp của một vương triều. Mặt khác, gia tăng và củng cố thêm vị thế của chính quyền của mình. Đáng tiếc, ngoài thống kê số bản đồ trên, nhóm bản đồ này còn lại không nhiều. Có thể vẫn còn các bản đồ đi sứ khác, vì trên thực tế, việc giao hảo của nhà Lê với nhà Thanh được thực hiện xuyên suốt hơn trăm năm¹¹. Nhưng do biến cố lịch sử, khiến các bản đồ này bị mất và tàn nát đi nhiều. Trong tương lai, người viết hy vọng khái niệm này sẽ được làm rõ, bổ sung ở một công bố chuyên sâu hơn. Vì nội dung bài viết thảo luận là những bản đồ thế kỷ XVII - XVIII, bởi vậy, trong nội dung bài viết vẫn sử dụng khái niệm nhật trình để thảo luận.

4. Kế thừa và cách tân của bản đồ nhật trình Việt Nam

4.1. Kế thừa

4.1.1. Tỷ lệ xích

Bản đồ có thể phân chia làm 2 loại: loại bản đồ có tỉ lệ xích và loại bản đồ mô tả. Bản đồ Trung Quốc và Việt Nam đều có đặc điểm chung là phần lớn các bản đồ hiện tồn là các bản đồ mô tả, dù từ thế kỷ XVI - XVIII sự xâm lấn của các thế lực phương Tây sang các quốc gia Đông Á đã diễn ra nhỏ lẻ và rõ rệt hơn ở cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX¹². Ở Việt Nam, *An Nam Đại quốc họa đồ* 安南大國畫圖 của Tabert được xem là một bản đồ tiến bộ được vẽ ở giữa thế kỷ XIX (1838), mang nhiều giá trị khoa kỹ tiến bộ phương Tây. Nhưng kỹ thuật tiến bộ này, không ảnh hưởng nhiều đến những bản đồ Việt Nam vẽ cùng thời và sau này, minh chứng rõ ràng là tấm bản đồ *Vị trí Đà Nẵng* (Positions de Tourane)¹³ do triều đình Huế vẽ và bị Pháp thu được trong nhà một viên quan ngày 15/09/1859. Khả năng khoa kỹ phương Tây khi ấy như là trào lưu tư tưởng bên ngoài và khó được chính quyền bản địa đón nhận. Tư tưởng tự tôn dân tộc, cùng sự hằn sâu văn hóa bản địa truyền thống là nguyên nhân chủ yếu của việc khó tiếp nhận này. Hiện tượng này cũng như bản đồ học Trung Quốc, nhưng từ đầu thời Thanh trên các bản đồ đã bắt đầu xuất hiện các kinh vĩ tuyến (*Hoàng dư toàn lãm đồ* 皇輿全覽圖, *Đại Thanh đế quốc toàn đồ* 大清帝國全圖...), tuy vai trò của các kinh vĩ tuyến này không nhiều. Các hoạt động trắc địa thời điểm này cũng được triển khai sôi nổi, thậm chí, chính phủ còn trực tiếp mời và quản lý các nhà địa lý phương Tây¹⁴, nhằm thực hiện các hoạt

động trắc địa và vẽ bản đồ¹⁵. Tư tưởng cùng chính sách tiên bộ này, đã đưa bản đồ

cổ Trung Quốc dần chuyển biến tới sự tiên bộ của bản đồ cận đại.



Hình 2: Bản đồ *Vị trí Đà Nẵng*, được vẽ năm 1858, do nhà nghiên cứu Hồ Trung Tú sưu tầm từ thư khố Viện Viễn Đông bác cổ ở Paris

Thực tế, tới thế kỷ XIX, ở trên bản đồ Việt Nam mới xuất hiện kinh vĩ độ, thể hiện qua tấm bản đồ mang tên *Địa đồ* 地圖, ký hiệu A.589, hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bản đồ này được cho là vẽ năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), gồm nhiều bản đồ khác nhau, như: bản đồ cả nước, bản đồ phủ Vĩnh Tường, phủ Thừa Thiên... Đây là bản đồ mô tả, sử dụng hai màu sắc: màu đỏ để mô tả các tuyến đường, màu đen để vẽ các địa vật.

Trên bản đồ đã có dấu hiệu của việc đo đạc vẽ bản đồ, các đường kinh vĩ tuyến được mô tả, cụ thể ghi 10 độ đến 16 độ, ghi hai mốc kinh đông là 100 độ và 105 độ. Có thể nói, đây là một dấu hiệu tiên bộ trong việc tiếp thụ khoa học kỹ thuật phương Tây. Vì phạm vi bài viết chỉ đề cập tới các bản đồ Nhật trình thế kỷ XVII - XVIII, vì vậy nội dung các bản đồ thế kỷ XVIII - XIX chúng tôi sẽ trình bày ở một chuyên luận khác.



Hình 3: Địa đồ, ký hiệu A.589, Viện Nghiên cứu Hán Nôm

4.1.2. Ký hiệu

Phù hiệu 符號 và chú ký 注記 trên bản đồ là phương thức biểu thị chủ yếu tin tức địa lý trên bản đồ. Có thể nói, phù hiệu là những hình tượng hóa trên bản đồ, có ảnh hưởng tương đối từ nghệ thuật hội họa. Trong khi chú ký là những văn tự biểu đạt trên bản đồ, cũng gọi là đồ thuyết “圖說”. Vậy phù hiệu và chú ký trên các bản đồ nhất trình Việt Nam ra sao, người viết sẽ trình bày sau đây.

Phù hiệu: Bản đồ cổ Việt Nam giai đoạn XVII - XVIII, yếu tố số học vẫn mang tư duy truyền thống, thực tế khái niệm về

địa cầu là chưa hề có. Đặc điểm này ảnh hưởng sâu đậm quan niệm “Hoa Di quán” của Trung Quốc. Vì vậy, các đơn vị mô tả cơ bản trên bản đồ, như: sông, núi, đường đi và dân cư... đều được mô tả trên một mặt phẳng. Phù hiệu núi thường được mô tả (^), sông mô tả bằng các đường song tuyến, các địa danh được mô tả trong các ô vuông hoặc ô hình chữ nhật hoặc cũng có thể là hình khuyên tròn, đường đi họa bằng các đường đơn tuyến. Dễ dàng thấy, các ký hiệu này có ảnh hưởng ít nhiều từ 24 ký hiệu đồ lệ của La Hồng Tiên 羅洪先 (1504 - 1564). Tuy nhiên, việc sử dụng đồ lệ rất ít (chỉ 4 ký hiệu), khả năng những bản đồ

nhật trình này vẫn chưa thoát ly hẳn các hình ảnh vẽ, nghĩa là vẫn lấy hình ảnh vẽ làm phương pháp chủ đạo. Điều này làm lưu ý hơn quan niệm bản đồ giống như hình tượng hóa các loại sông núi, thành ải; đa phần là giống với phương pháp vẽ thực tế, không dùng các ký hiệu đơn giản.

Stt	Ký hiệu	Hình mô tả
1	Núi	
2	Sông	
3	Đường	
4	Phủ, huyện, thôn	
5	Ranh giới	không vẽ

Ngoài các ký hiệu được mô tả ở trên, một trường hợp đáng lưu ý ở các bản đồ này là không có ký hiệu phân định giữa các phân khu hành chính. Hiện tượng này không chỉ tồn tại ở nhóm bản đồ nhật trình Việt Nam, mà tồn tại ở hầu hết bản đồ cổ Việt Nam. Tuy nhiên, khi nghiên cứu các bản đồ này, người đọc có thể dễ dàng nhận thấy, thay vì vẽ cảnh giới, các đơn vị hành chính sẽ được vẽ giới hạn ở từng tờ giấy. Nói cách khác, những bản đồ là những mảnh bộ phận trong một bản đồ tổng thể, khi ghép các phần này sẽ thành một bản đồ trực (Hình 4). Với phương pháp này, ở từng đơn vị tờ đã ngầm phân định ranh giới từng đơn vị hành chính. Điều này có ưu điểm là tạo điều kiện dễ dàng cho người giải đọc bản đồ, tuy nhiên trên phương diện khoa học, phần nào sẽ giảm tính chính xác. Cách vẽ này từ rất sớm đã thấy xuất hiện trong *Hồng Đức bản đồ* và duy trì đến hết thời Nguyễn (*Đồng Khánh bản đồ* 同慶版

圖, *Đại Nam quốc cương giới vừng biên* 大南國疆界彙編, *Bản quốc dư đồ* 本國輿圖...). Có thể nói, phương pháp này là tiền đề cho việc tạo tác các bản đồ toàn quốc sau này. Nghĩa là khi cần tạo tác một bản đồ, người đứng đầu nhà nước sẽ trực tiếp lệnh cho từng tỉnh lỵ vẽ bản đồ ở tỉnh đó, sau đó dâng lên. Từ các mảnh bản đồ mỗi tỉnh, ghép thành một bản đồ trực hoặc bản đồ toàn quốc.

Chú ký: Chú ký là những lời chú thêm trên các bản đồ, phụ giải thông tin cho những thông tin còn khuyết trên bản đồ. Ví dụ, trên lộ trình đường đi, người xem không thể chỉ dựa vào hình ảnh biểu thị trên bản đồ, mà cần kết hợp xem những chú giải để biết các dịch trạm, khung giờ, địa hình, hay khu vực hiểm yếu... Những chú ký trong các bản đồ nhật trình thông thường được chú phía trên bản đồ, tách biệt với phần họa đồ bên dưới. Khác với các bản đồ Trung Quốc cùng thời, các chú ký được chú trực tiếp trên bản đồ. Cách thức kết hợp giữa chú ký và hình họa để mô tả chỉ xuất hiện ở các bản đồ nhật trình thế kỷ XVII - XVIII. Đến cuối thế kỷ XVIII phương pháp này đã ít sử dụng, đơn cử như *Quảng Thuận đạo sử tập*. Nguyên nhân của hiện tượng này là do loại bản đồ phối hợp giữa chú ký - hình vẽ phải dùng rất nhiều lời lẽ để nói cho rõ về các hình tượng đã được vẽ ra, hay nói cách khác, đường nét vẽ ra không gói được các thông tin cần thiết một cách có hệ thống. Cách thực hiện này cho thấy nhược điểm là chưa có sự dung hòa giữa hệ thống ký hiệu với thông tin, hình ảnh và sự tổng hợp tư liệu về vị trí, cự ly cũng chưa ở mức tinh xác¹⁶. Đây cũng là nguyên nhân mà các bản đồ Trung Quốc có chú giải xuất hiện nhiều ở các bản

đồ thời Minh - Thanh, giảm dần ở thời Dân quốc¹⁷. Như vậy, Việt Nam và Trung Quốc giai đoạn này đã xảy ra diễn biến chung của sự phát triển bản đồ học là dần thoát ly với hệ thống phù chú. Hơn nữa, xét mặt lịch sử, xu hướng tạo tác các bản đồ Việt Nam từ thế đầu thế kỷ XVIII trở đi, dường như đã chuyển dần sang những bản đồ phụ trong quyển địa chí (*Quảng Thuận đạo sử tập, Xiêm La quốc nhật trình tập lục...*). Việc bổ sung một lượng lớn thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu như một quyển địa chí, về cơ bản cần nhiều không gian chú giải, mà phần trên bản đồ khó có thể đáp ứng. Có lẽ nguyên nhân này là nguyên nhân thứ yếu đã làm triệt tiêu phương pháp kết hợp phù chú và hình họa sau này.

4.1.3. Màu sắc bản đồ

Trong các bản đồ thế kỷ XVII - XVIII của Việt Nam, màu sắc được sử dụng khá ít. Thông thường, mỗi bản đồ chỉ sử dụng 2 đến 3 màu, gồm: đen, xanh và đỏ. Trong các màu trên, đen vẫn là màu sắc chủ đạo. Đỏ biểu thị đường đi và màu xanh/đen biểu thị núi hoặc sông. Ở Trung Quốc, các bản đồ thời Minh cũng vậy, màu sắc được sử dụng khá hạn chế, cơ bản chỉ sử dụng màu xanh và màu đen¹⁸. Sang đến giữa thế kỷ XVIII, các bản đồ Việt Nam và Trung Quốc có xu hướng gia tăng màu sắc để mô tả. Ở Việt Nam thời kỳ này đã gia tăng 4-5 màu sắc, mình chứng dễ dàng thấy ở các bản đồ đi sứ (*Hoàng Hoa sứ trình đồ, Yên Thiều vạn lý tập*, bản đồ *Vị trí Đà Nẵng...*).

Những bản đồ này tạo cảm giác cho người xem đây không còn là những bản đồ đơn điệu đơn thuần mà dường như như những bức tranh sống động. Điều này có lẽ đã bị ảnh hưởng bởi đặc tính tư tưởng chế tác bản đồ học truyền thống Trung Quốc, nghĩa là bản đồ không chỉ là những hình mà là những bức tranh¹⁹. Như vậy, xu hướng sử dụng màu sắc của bản đồ Việt Nam so với bản đồ học Trung Quốc khá tương đồng, từ tối giản màu sắc tới đa sắc màu. Chính xu hướng này đã kiến tạo nên phong cách riêng biệt của bản đồ học phương Đông.

4.2. Cách tân

4.2.1. Phương vị

Phương vị bản đồ là một trong những yếu tố cơ bản không thể thiếu trong bản đồ. Các bản đồ nhật trình ở Việt Nam và Trung Quốc đều có một đặc điểm chung là không chú giải về phương hướng. Đặc trưng này từng được Khương Đạo Chương định danh là “người giải đọc là trung tâm định vị bản đồ”²⁰. Tuy có đặc điểm chung như vậy, nhưng phương hướng bản đồ giữa Việt Nam và Trung Quốc lại không hề tương đồng. Trong khi tính đa phương hướng trong bản đồ học Trung Quốc được thay đổi theo từng thời kỳ, đặc biệt từ thời Tống trở về sau; thì phương vị bản đồ nhật trình Việt Nam được duy trì ổn định xuyên suốt theo tiến trình lịch sử bản đồ học là trên tây, dưới đông, phải bắc và trái nam.



Hình 4: Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư - Nguồn: ThS. Trần Văn Quyền cung cấp

Nguyên nhân này xuất phát từ đâu?. Hiện có 3 kiến giải về vấn đề này: *Thứ nhất*, có một số học giả Việt Nam cho rằng, các bản đồ nhật trình có phương hướng như vậy là do quan niệm về tính hướng biển, hay nói cách khác là văn hóa biển trong tâm thức của người Việt Nam. Bởi vì biển là môi trường sống, là bộ phận hợp thành, góp phần tạo dựng, định diện bản sắc văn hóa và tư duy của người Việt²¹. *Thứ hai*, không có quan niệm về phương hướng, bởi đây là các bản đồ nhật trình, trải dài từ Bắc vào Nam, nên mặc nhiên bản đồ sẽ đi theo chiều hướng đông nam. Mặt khác, các bản đồ được vẽ liên hoàn, sẽ không còn tư duy phương vị nữa, mà chủ yếu theo tuyến đường đi. Trên thực tế, phương hướng này không chỉ có trong bản đồ nhật trình, mà còn tồn tại ở các nhóm bản đồ khác. Hơn nữa, phương hướng này được duy trì đến hết thời Nguyễn, như: *Đại Nam quốc cương giới vịnh biên, Bản quốc dư đồ, Bản đồ vị trí Đà Nẵng, Đồng Khánh địa dư chí...* Như vậy, kiến giải không có khái niệm về phương hướng là một kiến giải không mấy hợp lý. *Thứ ba*, ngoài 2 kiến giải trên, bản thân người viết cho rằng phương hướng địa lý như vậy là do yếu tố địa lý, chất liệu tạo tác và phương thức tạo tác. Vị trí địa lý Việt Nam trải dài từ Bắc vào Nam, hình dạng dài và hẹp ngang của phần phần đất liền cùng với bờ biển uốn khúc²², trong khi lại lựa chọn hình thức vẽ trên giấy sách thì dường như lựa chọn bề ngang khổ giấy là lựa chọn tối ưu khi mô tả quốc gia có vị trí địa lý như vậy. Như vậy có thể nói, vị trí địa lý và tư duy truyền thống đã kiến tạo nên đặc trưng phương vị bản đồ nhật trình nói chung, các nhóm bản

đồ Việt Nam khác nói riêng. Nó được định hình và trở nên một quy ước ngầm, từ phải qua trái, từ trên xuống dưới, được duy trì và tồn tại xuyên suốt theo chiều dài trong lịch sử bản đồ cổ Việt Nam.

4.2.2. Tác giả

Có thể thấy, phần lớn các bản đồ nhật trình đều có tác giả. Đặc trưng này là một đặc trưng khá riêng biệt của bản đồ Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII. Mãi tới đầu chúa Nguyễn (1795), việc đo đạc và vẽ bản đồ mới do một bộ phận nhà nước chuyên trách quản lý mang tên Vệ Giám Thành²³. Khác với ở Trung Quốc, tuyệt đại đa số bản đồ đều do chính phủ hội chế²⁴. Từ thời Minh, cơ quan chủ quản việc đo đạc và vẽ bản đồ là Khâm Thiên Giám (Chức phận phần lớn là đo thời gian và trắc lượng thiên văn); chức Phương ti trong Binh Bộ thì giữ bản đồ, quân chế²⁵.... Tuy vậy, giai đoạn này Trung Quốc cũng dần mạnh mẽ các nhà xuất bản bản đồ cũng như các cá nhân hội chế²⁶. Trong khi Tây phương, từ rất sớm châu Âu đã có nhiều nhà xuất bản bản đồ, các nhà xuất bản bản đồ nổi tiếng như: Meractio, Blaerius, Hondius được hình thành ở Hà Lan và nước Pháp thời kỳ Văn hóa Phục Hưng²⁷.

Trở lại vấn đề tác giả của những bản đồ nhật trình, vậy họ là ai?. Từng có nhận định tác giả nhóm bản đồ này không phải là người không có học vấn²⁸. *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* là của Nho sinh trúng thức tên là Công Đạo (? - ?), họ Đỗ Bá, từng thi đỗ Giám sinh và làm Tri huyện Thạch Hà, thực hiện vẽ bản đồ theo lệnh của chúa Trịnh Căn (1633 - 1709), là quãng thời gian ông giả dạng lái buôn đi khảo sát Thuận Quảng, Champa và Chân Lạp²⁹.

Giáp Ngọ niên bình Nam đồ của Bùi Thế Đạt (1704 - 1778), công thần của chú Trịnh, giữ chức Đốc Suất, làm phó tướng cho Hoàng Ngũ Phúc hoạch định việc quân³⁰. *Quảng Thuận Đạo sử tập* do Tiến sĩ Nguyễn Huy Quýnh (1734 - 1786) vẽ trong khoảng 1775 - 1785, là khoảng thời gian ông làm quan, làm Đốc thị Thuận Quảng, Đề đốc Học chính, kiêm Lý lương hướng ở Thuận Hóa³¹. Như vậy, các tác giả trên đều xuất thân khoa cử, có địa vị xã hội, thậm chí là công thần vọng các. Quan trọng hơn, họ vốn không thuộc bộ phận trong quan chế chuyên vẽ bản đồ. Mà chính là các quan phụ trách tại các khu vực đó, theo lệnh của bề trên để thực hiện vẽ. Trước khi có một cơ quan chuyên trách đo đạc và vẽ bản đồ (Vệ Giám Thành), thì khi chính quyền cần bản đồ ở khu vực nào, vua sẽ trực tiếp lệnh cho người phụ trách hay chủ quan khu vực đó đảm nhiệm và vẽ bản đồ dâng lên.

4.2.3. Chất liệu tạo tác

Nhìn vào bản đồ Việt Nam, chất liệu tạo tác các bản đồ phần lớn là vẽ trên giấy. Hiện chưa phát hiện được các bản đồ vẽ trên các chất liệu khác. Duy gần đây mới phát hiện một bản đồ có tên là *Bản đồ Thủy Tú* chữ Hán (bản đồ vẽ thôn Thủy Tú, nay là làng Thủy Tú xã Hương Vĩnh tỉnh Thừa Thiên Huế) được vẽ năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) bằng chất liệu vải bố. Một trường hợp khác là bản đồ được khắc in, chính là tám bản đồ trên sách *Khải đồng thuyết ước* 啟童說約 (thế kỷ XIX). Như vậy, ta có thể thấy: (1) việc sử dụng vải bố và ván khắc xuất hiện không nhiều, (2) việc sử dụng này xuất hiện khá muộn.

Bản đồ Trung Quốc thời Minh đã sử dụng lụa, giấy, ván gỗ và bia khắc³², sau đó có dùng thêm chất liệu đồng, lụa, giấy bản, giấy in ấn vào thời Thanh³³, thì ở Việt Nam, ngoài trường hợp dị biệt chất liệu tạo tác bằng lụa, còn văn khắc, chất liệu tạo tác bản đồ khác là không có. Bởi lẽ: (1) chạm khắc bản đồ có một số điểm khó hơn chạm khắc sách vở đơn thuần, (2) nhìn từ khía cạnh bản đồ là một tác phẩm nghệ thuật, vẽ tay là một loại phương pháp hội chế tương đối tốt; (3) bản đồ đa phần là do chính phủ hội chế, được coi là một văn kiện cơ mật, chỉ có một số quan lại cao cấp sử dụng, mà không được sử dụng rộng rãi trong đại chúng, cũng vì nguyên nhân này mà nhiều bản đồ hư hỏng hiển nhiên không thể phục chế. Như vậy, cách chọn vẽ trên giấy vẫn là một cách sử dụng phổ thông được thực hiện khi vẽ bản đồ truyền thống Việt Nam.

5. Kết luận

Loại hình văn bản nhật trình là một trong những văn bản bản đồ chủ yếu ở Việt Nam, có những đặc trưng riêng biệt, được hình thành và phát triển một cách rõ rệt. Trên con đường hình thành và phát triển, nhóm bản đồ này luôn vận động và phát triển không ngừng theo chiều dài lịch sử Việt Nam. Sự vận động và phát triển trên như là một xu thế tất yếu, tạo nên những điểm tương đồng và dị biệt. Những điểm cách tân, được hình thành bởi văn hóa bản địa cùng phong cách chế đồ truyền thống, như: phương hướng bản đồ, chất liệu tạo tác hay các tác giả... tạo thành đặc trưng riêng biệt chỉ bản đồ cổ Việt Nam. Bên cạnh những điểm cách tân, nhiều đặc trưng ảnh hưởng lớn từ bản đồ học Trung Quốc,

như: màu sắc, phù hiệu, chú ký, không có khái niệm địa cầu... Chính những điểm này, giúp chúng ta dễ dàng nhận dạng đây là những bản đồ phương Đông so với những bản đồ phương Tây. Cùng những điểm kế thừa và cách tân, giữa bản đồ học Việt Nam và Trung Quốc cũng có khía cạnh phát triển song song, đi theo con đường phát triển tất yếu của đại thể, đơn cử việc giảm dần các ký chú ở thế kỷ XVIII.

Bài viết này chỉ là góc nhìn hạn hẹp của người viết trên nhiều khía cạnh bản đồ học. Việc cố gắng thể hiện một diện mạo bản đồ cổ nhất trình Việt Nam là công việc làm quá sức đối với tác giả. Trong phạm vi bài viết này, các kết luận đều dựa trên những tư liệu mà bản thân người viết thu thập được. Do điểm hạn chế này, rất khó tránh khỏi những nhận định sai sót. Cần mong các học giả bổ chính./.

L.V.A

Chú thích và tài liệu tham khảo

1. 秦国经, 18 世纪西洋人在测绘清朝舆图中的活动与贡献, 《清史研究》, 1997 年, 第 1 期, 页 37-44.
2. Còn có tên gọi khác là *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* 纂集天南四至路圖書, *Thiên Nam lộ đồ* 天南路圖, *Thiên Nam tứ chí thư đồ*.
3. Phạm Hân (1996), “Tìm hiểu tác giả *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* và vài vấn đề liên quan”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr.34 - 36.
4. Phạm Hân (1994), “Tìm hiểu niên đại *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr 26 - 29/. Trần Đại Vinh - Trần Viết Ngạc (2014) “*Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* và *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 2. tr. 3 - 116.
5. Lê Văn Ất (2019), “Khảo cứu Hoàng Lê Cảnh Hưng bản nhìn từ góc độ văn bản học và

diên cách địa danh”, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội.

6. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, NXB. Giáo dục, 2007, tr.332.
7. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, bản dịch, NXB. Khoa học xã hội, tr. 325.
8. Whitmore, John K (1994) “Cartography in Vietnam” In: J.B.Harley and David Woodward eds, *The History of Cartography, Volume 2, Book 2: Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies*, Illinois: University of Chicago Press, pps 490-491.
9. Whitmore, John K (1994), tldđ, tr.491.
10. Whitmore, John K (1994), tldđ, tr.508.
11. Lê Quýnh, *Bắc hành lược ký*, Nguyễn Duy Chính (dịch), (2020), NXB. Nhã Nam, tr.25.
12. Nguyễn Tiến Dũng (2020), *Ý thức chủ quyền và lợi ích quốc gia*, NXB. Khoa học xã hội, tr.111.
13. Xem thêm bài viết: Hồ Trung Tú (2012), trên Báo Đà Nẵng, <https://baodanang.vn/channel/5437/201201/tam-ban-do-chien-su-nam-1858-2148973>.
14. 喻沧, 廖克 (2010), “中国地图学史”, 喻廖克中测绘出版社, 页 213.
15. 秦国经 (1997), “18 世纪西洋人在测绘清朝舆图中的活动与贡献”, 《清史研究》, 第 1 期, 页 37-44.
16. Phạm Hoàng Quân (2016), “Tập bản đồ hàng hải 1841 ở Thư viện Đại học Yale” (dịch và chú giải), NXB. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.8.
17. 韩朝阳, 马晨燕, 刘樯漪, 等 (2016), “明、清、民国时期地图要素视觉表达方法分析”, *地球信息科学学报*, 第 1 期, 页 70.
18. 韩朝阳, 马晨燕, 刘樯漪, 等 (2016), tldđ, tr.71.
19. 聶洪萍 (2014), “東西洋航海圖與明代中國”, *Bodleian Libraries, University of Oxford*, 2014 年, 页 10.

20. 姜道章 (1998), 《论传统中国地图学的特征》《自然科学史研究》, 第 3 期, 页 267。
21. Nguyễn Văn Kim (2011), “Từ huyền thoại biển đến cơ tầng văn hóa biển, nhận thức biển, đảo trong nghiên cứu lịch sử, văn hóa dân tộc”, *Người Việt với biển*, NXB. Hà Nội, tr. 31.
22. Nguyễn Tiến Dũng (2020), *Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia*, NXB. Khoa học xã hội, tr.104.
23. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, NXB. Giáo dục, 2002, quyển 1, tr.314.
24. 姜道章 (1998), tldđ, tr.269.
25. 喻沧, 廖克 (2010), tldđ, tr.214.
26. 秦国经 (1997), tldđ, tr.37-44.
27. 姜道章 (1998), tldđ, tr.269.
28. 韩周敬 - 郭声波 (2015), 《越南洪德版圖製作年代考》, 外漢籍研究集刊, 第十一輯, 頁 204–215。
29. Phạm Hân 1996), “Tìm hiểu tác giả *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* và vài vấn đề liên quan”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr.34 - 36.
30. Trần Đại Vinh - Trần Viết Ngạc (2014), “*Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* và *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 2, tr.4 -5.
31. Đỗ Thị Bích Tuyên (2018), “Khảo cứu văn bản *Quảng Thuận đạo sử tập*”, Hội thảo “Nghiên cứu tư liệu Hán Nôm của dòng họ Nguyễn Huy ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh về biên giới và hải đảo”, NXB. Đại học Vinh, tr.66.
32. 卢良志 (1982), “我国古地图质基的发展演化”, *测绘学报*, 第 3 期, 页 144-150。
33. 韩朝阳, 马晨燕, 刘檣漪, 等 (2016), tldđ, tr.70.